



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÙNG VƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(đã được kiểm toán)



Thành viên Hãng kiểm toán MCI Quốc tế  
mgiworldwide



Số: 277/BCKT-TC/AVA.NV2

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudio, Đường Mỹ Đình,  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Bao bì Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bao bì Hùng Vương, được lập ngày 21/03/2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bao bì Hùng Vương tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Nguyễn Sơn Thanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0591-2023-126-1  
Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Sao  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 6178-2023-126-1



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77.742.054.869</b>	<b>68.880.414.940</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8.460.540.128</b>	<b>13.546.356.589</b>
1. Tiền	111		5.460.540.128	6.046.356.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	7.500.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.280.832.643</b>	<b>32.419.622.314</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	46.323.011.339	33.285.675.121
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	60.960.800	301.860.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	270.695.890	169.655.379
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(1.373.835.386)	(1.337.568.986)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.103.037.184</b>	<b>15.205.707.624</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	16.103.037.184	15.205.707.624
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.897.644.914</b>	<b>7.708.728.413</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	362.585.329	344.574.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.535.059.585	7.033.674.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	-	330.480.300
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.296.521.235</b>	<b>27.975.019.919</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.413.072.163</b>	<b>18.410.944.154</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.411.405.496	18.389.277.487
- Nguyên giá	222		49.202.360.980	41.530.773.034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.790.955.484)	(23.141.495.547)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.666.667	21.666.667
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(98.333.333)	(78.333.333)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>570.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		570.000.000	-
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>9.849.027.119</b>	<b>8.043.726.079</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.000.000.000	12.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.150.972.881)	(3.956.273.921)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.464.421.953</b>	<b>1.520.349.686</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1.464.421.953	1.370.349.686
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.11	-	150.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>110.038.576.104</b>	<b>96.855.434.859</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>50.691.738.342</b>	<b>42.415.575.449</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50.691.738.342</b>	<b>41.479.575.449</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25.310.468.795	17.364.120.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.497.400	336.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	2.838.307.264	1.899.813.996
4. Phải trả người lao động	314		7.425.518.081	6.854.524.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11.186.113	1.108.800
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	47.614.012	89.605.052
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	13.342.912.677	13.516.232.046
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.711.234.000	1.753.834.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>936.000.000</b>
1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.17.2	-	936.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>59.346.837.762</b>	<b>54.439.859.410</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>59.346.837.762</b>	<b>54.439.859.410</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.096.040.000	8.096.040.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.403.212.000	2.403.212.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		736.407.000	736.407.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.111.178.762	13.204.200.410
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		8.773.677.410	7.225.289.884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.337.501.352	5.978.910.526
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>110.038.576.104</b>	<b>96.855.434.859</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngát

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàn

Hải Phòng, ngày 21 tháng 3 năm 2025



Lê Hồng Văn



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	256.588.155.160	229.892.558.794
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		256.588.155.160	229.892.558.794
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	219.800.644.529	194.659.977.958
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=01-11)	20		36.787.510.631	35.232.580.836
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	79.813.932	211.594.102
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.823.457.003	4.443.388.958
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		626.065.741	1.056.388.922
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.598.191.379	8.640.737.442
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.274.009.175	9.345.512.378
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=10+21-22+25+26)	30		17.171.667.006	13.014.536.160
10. Thu nhập khác	31	VI.6	107.382.066	20.000.000
11. Chi phí khác	32	VI.7	11.472.179	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		95.909.887	20.000.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.267.576.893	13.034.536.160
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.499.552.541	2.625.102.634
15. Lợi nhuận sau thuế (thu nhập doanh nghiệp) (60=50-51-52)	60		13.768.024.352	10.409.433.526
16. Lợi nhuận trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	4.589,34	3.469,81

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngát

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàn

Hải Phòng, ngày 21 tháng 3 năm 2025



Lê Hồng Văn

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		251.885.168.704	237.597.638.753
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(190.903.905.906)	(170.114.609.119)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.364.455.003)	(36.894.305.442)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(615.988.428)	(1.074.817.975)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.601.990.214)	(2.541.663.112)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.214.714.250	107.936.100
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.865.439.445)	(6.949.185.385)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>15.748.103.958</b>	<b>20.130.993.820</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.039.094.612)	(9.659.402.921)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		91.542.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		85.526.864	233.617.705
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.862.025.748)</b>	<b>(9.425.785.216)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	42.220.986.260	38.858.826.169
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(43.330.305.629)	(40.735.531.450)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.861.046.000)	(8.639.519.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.970.365.369)</b>	<b>(10.516.225.131)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.084.287.159)</b>	<b>188.983.473</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>13.546.356.589</b>	<b>13.350.834.229</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</b>	<b>61</b>		<b>(1.529.302)</b>	<b>6.538.887</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8.460.540.128</b>	<b>13.546.356.589</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngát

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoãn

Hải Phòng, ngày 21 tháng 3 năm 2025



Lê Hồng Văn